

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **31/2018/DS-PT**

Ngày: 16 – 01 – 2018

V/v tranh chấp: “Đòi quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Võ Thị Thu Thúy**.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thanh Toàn.

Bà Trần Thị Kim Em.

Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Hoàng Phương** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Ông **Trương Văn Hòa** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 10 và 16 tháng 01 năm 2018 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 341/2017/TLPT – DS ngày 24 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp “đòi quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 265/2017/DS - ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 440/2017/QĐPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1968. (có mặt)

Địa chỉ: Số 52/15, đường 329 MP, phường T, quận H, TP. HCM.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư **Võ Trọng K** – Chi nhánh văn phòng luật sư Võ Trọng K thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Trần Xuân T**, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Nguyễn Khắc Thành Đ** – Công ty Luật TNHH MTV A thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư **Huỳnh Đình T** – Công ty Luật TNHH MTV A thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trần Thị Tuyết H**, sinh năm 1964;

Đại diện do bà Hồng ủy quyền: **Trần Xuân T**, sinh năm 1961. (có mặt). Văn bản ủy quyền ngày 27/01/2015.

3.2. Anh **Trần Duy K**, sinh năm 1994; (có mặt)

3.3. Anh **Trần Khánh D**, sinh năm 1985; (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.4. Bà **Trần Thị H**, sinh năm 1948; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp VT, xã VK, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.5. Bà **Trần Thị Xuân L**, sinh năm 1958; (có mặt)

3.6. Bà **Trần Thị T**, sinh năm 1965 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

3.7. Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang;

Đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn N** - Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT (xin vắng mặt)

(Văn bản ủy quyền ngày 17/3/2016)

Địa chỉ: Ấp C, thị trấn T, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn **Trần Xuân T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Nguyên đơn bà **Trần Thị N** trình bày:

Cha bà là Trần Văn N (chết năm 1970 không để lại di chúc) và mẹ là Nguyễn Thị H (chết ngày 02/10/2016) có tạo lập các tài sản gồm:

- Diện tích đất 2.770m², thửa 1267, tờ bản đồ số 02;
- Diện tích đất 7.340m², thửa 1208, tờ bản đồ số 02;
- Diện tích đất khoảng 2.000m², thửa 291, tờ bản đồ số 03;

Tất cả tọa lạc ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

Cha và mẹ bà có 05 người con: Trần Thị HN, Trần Thị Xuân L, Trần Xuân T, Trần Thị T và bà.

Các diện tích đất trên trước đây do cụ Trần Thị H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1989, tại buổi họp gia đình có mặt 04 anh chị bà là: HN, L, Xuân T, T, mẹ bà cho bà 3.500m² đất nằm trong diện tích đất 7.340m², thửa 1208, giáp với phần đất của bà T được cụ H cho và bà đã nhận đất. Do lúc đó bà có

chồng ở thành phố Hồ Chí Minh nên bà giao phần đất này cho ông Trần Xuân T quản lý trồng cây thu huê lợi để nuôi các con ông T còn nhỏ, sau này cần thì bà sẽ lấy đất lại. Tuy nhiên, ông T lợi dụng lúc cụ H sức khỏe yếu, không còn minh mẫn nên đã tự ý lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất diện tích 7.340m², thửa 1208, trong đó có 3.500m² đất đã cho bà sang tên cho ông T và vợ là Trần Thị Tuyết H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho các chị em và bà biết. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T không đúng quy định pháp luật, bởi thời điểm làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì cụ H không còn minh mẫn và cụ H không biết chữ nên cụ H không có ký tên vào hợp đồng; sau đó ông T có đề nghị hoán đổi đất, đồng ý chia cho bà diện tích 2.770m², thửa 1267 nhưng bà không đồng ý nhận.

Bà khởi kiện yêu cầu ông T và bà H trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế là 3.233,8m² thuộc thửa 1028, tờ bản đồ số 02, tọa lạc ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang. Bà không đồng ý hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông T và bà H.

* Bị đơn ông **Trần Xuân T** trình bày:

Ông thống nhất lời trình bày của bà N về họ tên cha, mẹ, các anh chị em và năm mất của cha, mẹ.

Diện tích đất mà bà N đòi, trước đây là của mẹ ông mua. Ông và mẹ ông sống chung nên ông đã canh tác đất này từ năm 1972 cho đến nay. Năm 2010, mẹ ông tặng cho vợ chồng ông diện tích 7.340m², trong đó có diện tích đất mà bà N tranh chấp đòi ông phải trả. Vợ chồng ông đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00056 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang cấp ngày 06/5/2010, hiện ông đã cất nhà ở trên diện tích đất nêu trên. Ông xác định mẹ ông không có hợp gia đình để cho bà N 3.500m² đất như bà N trình bày. Lúc bà N khởi kiện đòi đất, ông đồng ý chia cho bà N diện tích 2.770m², thửa 1267 nếu bà N có nhu cầu sử dụng đất nhưng bà N không đồng ý nhận.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà N, đồng thời không đồng ý chia 2.770m² đất, thửa 1267 cho bà N. Nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N thì bà N phải hoàn trả cho vợ chồng ông giá trị cây trồng, tiền công lên liếp và hàng rào trên đất theo biên bản định giá.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị Tuyết H** trình bày: Bà thống nhất với trình bày của ông Trần Xuân T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị H**, bà **Trần Thị Xuân L** và bà **Trần Thị T** thống nhất trình bày:

Các bà và bà N, ông T là chị em ruột. Về nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ. Cụ H có cho bà N phần đất khoảng 3.500m² như bà N trình bày vào ngày đám giỗ của ba ruột vào năm 1989. Lúc cụ H cho đất bà N có các chị em bà, T và N chứng kiến. Do bà N có chồng và sống tại thành phố Hồ Chí Minh nên giao đất cho ông T canh tác, thu huê lợi nuôi mẹ và các con ông T. Vào thời điểm cụ H và ông T lập hợp đồng tặng cho thửa đất 1208, diện tích 7.340m² thì chị em bà không biết. Các bà khẳng định cụ H không biết chữ nên không có ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và thời điểm làm hợp đồng tặng cho này cụ H bị bệnh

không biết gì và tinh thần không còn minh mẫn. Nay, các bà yêu cầu vợ chồng ông Trường phải trả lại phần đất cho bà N.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh **Trần Duy K** và anh **Trần Khánh D** cùng thống nhất trình bày: Các anh thống nhất với trình bày của ông T.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang** trình bày:

Phần đất tranh chấp diện tích 3.233,8m² thuộc 01 phần thửa 1208, tờ bản đồ số 2, diện tích 7.340m². Việc tặng cho đất giữa cụ H và vợ chồng ông T được công chức địa chính xã BT đo đạc (theo biên bản đo đạc có xác nhận của các bên, chủ sử dụng giáp ranh và Ủy ban nhân dân xã xác nhận). Sau đó, chứng thực hợp đồng tặng cho có đầy đủ chữ ký các bên có liên quan và được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là phù hợp với pháp luật hiện hành, cụ thể như Thông tư liên tịch số 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên môi trường về hướng dẫn công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất và khoản 1 Điều 106 Luật đất đai năm 2003; khoản 1, khoản 2 Điều 152 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai năm 2003.

Do vào thời điểm lập hợp đồng tặng cho đất, cụ H đã 85 tuổi có thông tin cụ H không biết chữ và không ký tên. Khi làm việc cùng ông Dương Tiến D phó chủ tịch Ủy ban nhân dân xã BT thì cho rằng do tin tưởng vào cán bộ một cửa đã làm kỹ hồ sơ nên không chứng kiến 02 bên tặng cho ký trước mặt. Do đó, nếu bà N có chứng cứ chứng minh là mẹ bà không biết chữ, không bao giờ ký tên, bị lừa dối, hạn chế năng lực hành vi vào thời điểm ký kết hợp đồng tặng cho, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đơn của bà N theo quy định pháp luật. Nếu bà N không có chứng cứ chứng minh thì đề nghị Tòa án bác đơn.

Bản án dân sự sơ thẩm số 265/2017/DS - ST ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị N.

Buộc ông Trần Xuân T, bà Trần Thị Tuyết H, anh Trần Duy K, anh Trần Khánh D trả cho bà Trần Thị N diện tích đất 3.233,8m² CLN thuộc một phần thửa 1208, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang, hàng rào trụ bê tông đúc sẵn, lưới B40, diện tích 45,6m² (dài 30,4m, cao 1,5m) và cây trồng trên đất gồm:

- Vú sữa: 05 cây loại A, 02 cây loại B1, 10 cây loại B2, 22 cây loại C, 10 cây loại D;

- Dừa: 03 cây loại A, 01 cây loại B1, 50 cây loại B2, 45 cây loại C;

- Tre: 04 bụi loại 1, 01 bụi loại 3;

- Bưởi: 14 cây loại A, 01 cây loại B1, 20 cây loại B2, 77 cây loại C;

- Chanh: 24 cây loại C;
- Xoài: 01 cây loại A, 04 cây loại B1, 01 cây loại B2;
- Sa pô: 05 cây loại A, 06 cây loại B1;
- Dâu: 08 cây loại A;
- Mận: 02 cây loại B1, 04 cây loại B2;
- Chùm ruột: 02 cây loại A;
- Mít: 01 cây loại A;
- Măng cụt: 05 cây loại A, 01 cây loại B1;

Vị trí diện tích đất 3.233,8m² thuộc một phần thửa 1208, tờ bản đồ số 02 có tứ cận như sau:

- Bắc giáp: phần đất thửa 1209 của Trần Thị T;
- Nam giáp: phần đất còn lại của thửa 1208, tờ bản đồ số 02.
- Đông giáp: phần đất thửa 1202 của của Hồ Văn A, phần đất thửa 1204 của Nguyễn Văn T;
- Tây giáp: đường công cộng.

(có sơ đồ đo đạc kèm theo)

Buộc bà Trần Thị N hoàn trả cho ông Trần Xuân T, bà Trần Thị Tuyết H số tiền giá trị cây trồng, tiền công lên liếp, tiền hàng rào 149.647.400 đồng (một trăm bốn mươi chín triệu sáu trăm bốn mươi bảy nghìn bốn trăm đồng).

Thực hiện việc giao đất, hàng rào và cây trồng trên đất và giao tiền trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày ông Trần Xuân T, bà Trần Thị Tuyết H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Trần Thị N chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả do các bên không có thỏa thuận nên thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự năm 2015.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00056 do Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Tiền Giang cấp cho ông Trần Xuân T và bà Trần Thị Tuyết H vào ngày 06/5/2010 để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo qui định pháp luật.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, bị đơn ông Trần Xuân T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị N.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Bà N không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Xuân T: Bản án sơ thẩm kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện CT điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dựa trên cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện đòi quyền sử dụng đất của nguyên đơn, điều này có nghĩa là cấp sơ thẩm đã xem xét giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trần Xuân T là hợp pháp, vì nếu không là đã tuyên hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Mặt khác nguyên đơn khởi kiện nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Luật sư còn có nhiều lập luận để chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ (có bài phát biểu gửi kèm hồ sơ). Từ đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Thị N: Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ cụ H cho ông T được ký tại nhà là không phù hợp qui định pháp luật. Thời điểm lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì cụ H đã 85 tuổi, không còn minh mẫn. Từ đó xác định hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ cụ H sang cho ông T vào năm 2010 là vô hiệu. Các anh, chị em của bà N đều thừa nhận vào năm 1989 cụ H có tặng cho phần diện tích đất tranh chấp trên cho bà N. Từ các cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CT.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân thủ đúng qui định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị gì. Với yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CT.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của ông Trần Xuân T, nghe đương sự trình bày thêm tại phiên tòa phúc thẩm, qua tranh luận và ý kiến phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Xét đơn kháng cáo của ông T không đồng ý với bản án sơ thẩm và yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Hội đồng xét xử nhận định:

Phần đất các bên đương sự tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế 3.233,8m², thuộc một phần thửa đất số 1208, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.340m²,

đất tọa lạc ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang, hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T và bà H đứng tên, người đang quản lý, sử dụng đất là hộ gia đình ông T. Nguồn gốc phần diện tích đất trên của cụ Nguyễn Thị H, cụ H được cấp chứng thư quyền sở hữu số 4330411 thực hiện chính sách người cày có ruộng vào năm 1971; Năm 1991, cụ H được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (giấy tạm) vào ngày 10/10/1991; Năm 1996, cụ H được Ủy ban nhân dân huyện CT cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 20/11/1996. Ngày 06/5/2010, phần diện tích đất 7.340m² nêu trên được chuyển tên qua cho ông T và bà H đứng tên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00056. Hiện nay ông T, bà H và con là Trần Duy K đang quản lý canh tác phần diện tích đất tranh chấp.

Bà Trần Thị N đòi ông T cùng các thành viên trong hộ trả lại cho bà phần diện tích đất 3.233,8m² nêu trên vì cho rằng vào năm 1989 cụ H có tặng cho bà nhưng bà giao lại cho ông T sử dụng canh tác thu huê lợi để nuôi các con ông T, do bà có chồng ở Thành phố Hồ Chí Minh nên không tiện canh tác. Các chị của bà N là bà H, bà T, bà L cũng xác nhận đúng như lời khai của bà N. Riêng ông T không thống nhất với lời trình bày của bà N, ông T cho rằng khi cụ H còn sống có cho đất các chị như bà T, bà L, bà H. Bà L, bà T đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng đất từ khi được mẹ tặng, cho; Riêng bà H thì không nhận đất. Đối với bà Nc do có chồng ở thành phố Hồ Chí Minh nên không có điều kiện sử dụng và cụ H cũng không có cho đất bà N. Như vậy bà N đòi ông T cùng các thành viên trong hộ trả lại phần diện tích đất 3.233,8m² do cụ H tặng cho vào năm 1989 nhưng bà N không có chứng cứ gì để chứng minh theo qui định tại các Điều 722, 723, 724, 725, 726 Bộ luật dân sự năm 2005. Cụ thể hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải được lập thành văn bản; Bên tặng cho phải giao đủ diện tích đất và giấy tờ đất có liên quan; Bên được tặng cho phải sử dụng đất và đăng ký quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật. Hơn nữa yêu cầu này của bà N cũng không được ông T và các thành viên trong hộ là người đang quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tranh chấp trên đồng ý. Từ các cơ sở nhận định trên yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận.

Án sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là chưa có cơ sở, không phù hợp với qui định tại các Điều 722, 723, 724, 725, 726, 688 Bộ luật dân sự năm 2005 và phần nhận định trên của Hội đồng xét xử.

Từ các cơ sở trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Xuân T, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện CT.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn Trần Xuân T phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Ý kiến trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Trần Thị N không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Ý kiến đề nghị của Viện kiểm sát không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 722, 723, 724, 725, 726, 256, 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Xuân T. Sửa bản án sơ thẩm số 265/2017/DSST ngày 18/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện CT.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị N về việc đòi ông Trần Xuân T, bà Trần Thị Tuyết H, anh Trần Duy K, anh Trần Khánh D trả cho bà Trần Thị N diện tích đất 3.233,8m² CLN thuộc một phần thửa 1208, tờ bản đồ số 2, đất tọa lạc ấp BH, xã BT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. Về án phí:

Bà Trần Thị N phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 23030 ngày 05/01/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT, nên bà N được hoàn lại số tiền là 7.300.000 đồng.

Ông Trần Xuân T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nên được hoàn lại số tiền là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 26316 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút, ngày 16 tháng 01 năm 2018, có mặt các bên đương sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện CT;
- VKSND huyện CT;
- CC THADS huyện CT;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV & THA (TAT);
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Thị Thu Thúy

